

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.289.102.184.122	1.358.351.159.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	133.179.198.211	67.303.876.249
1. Tiền	111		29.596.775.238	18.303.876.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.582.422.973	49.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.060.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.060.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.236.361.815	512.199.130.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	476.053.482.061	327.845.099.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.036.618.858	51.062.406.812
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	12.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	164.835.715.932	131.095.605.811
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.689.455.036)	(10.103.982.089)
IV. Hàng tồn kho	140		1.400.171.529.969	776.485.276.943
1. Hàng tồn kho	141	8	1.400.756.422.637	777.070.169.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(584.892.668)	(584.892.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.455.094.127	2.362.875.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	216.796.667	350.700.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.348.488	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.181.948.972	2.012.175.673
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		228.595.777.234	206.034.634.902
I. Tài sản cố định	220		49.821.099.585	40.133.494.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.821.099.585	29.415.520.359
- Nguyên giá	222		87.004.434.728	89.723.312.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.183.335.143)	(60.307.791.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	10.717.974.188
- Nguyên giá	228		54.587.600	11.952.871.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.587.600)	(1.234.897.048)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	32.461.802.131	32.644.748.911
- Nguyên giá	231		34.606.444.203	39.557.191.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.144.642.072)	(6.912.442.913)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.282.717.922	82.326.852.115
1. Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	86.282.717.922	82.326.852.115
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.665.716.304	44.374.374.627
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	48.991.355.000	48.591.355.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.325.638.696)	(4.216.980.373)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.364.441.292	6.555.164.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.364.441.292	6.555.164.702
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.517.697.961.356	1.564.385.794.243

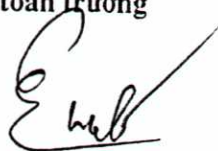
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.238.826.787.363	1.287.672.572.289
I. Nợ ngắn hạn	310		2.230.858.266.266	1.095.998.166.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	262.954.583.710	131.006.390.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	745.232.402.255	270.928.333.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	22.000.951.293	13.529.907.257
4. Phải trả người lao động	314		10.476.275.359	5.897.883.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	132.329.572.887	177.241.833.797
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.849.328.879	475.983.228
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	669.399.618.639	209.527.030.473
8. Vay ngắn hạn	320	21	377.155.993.545	287.161.482.600
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.060.862.785	74.370.879
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		398.676.914	154.950.290
II. Nợ dài hạn	330		7.968.521.097	191.674.405.758
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	172.902.305.923
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.887.370.910	13.736.699.789
3. Vay dài hạn	338	22	520.000.000	520.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		94.751.665	126.335.557
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.466.398.522	4.389.064.489
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		278.871.173.993	276.713.221.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	278.871.173.993	276.713.221.954
1. Vốn cổ phần	411		150.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.221.689.196	55.635.488.056
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(4.414.049.178)
4. Quỹ đầu tư và phát triển	418		80.537.803.275	80.532.805.702
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.667.255.027	1.667.255.027
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.478.327.269	18.217.271.622
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.175.903.137	3.425.098.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.302.424.132	14.792.172.962
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.966.099.226	5.074.450.725
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.517.697.961.356	1.564.385.794.243

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lê Thị Thu Hà

Đỗ Quang Việt

Trần Ngọc Long

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyế t minh	QUÝ 4/2016	QUÝ 4/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	290.477.668.747	485.257.585.443	1.029.755.643.882	673.198.392.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	23	290.477.668.747	485.257.585.443	1.029.755.643.882	673.198.392.891
4. Giá vốn hàng bán	11		246.678.188.168	445.726.674.497	916.941.097.157	604.078.828.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		43.799.480.579	39.530.910.946	112.814.546.725	69.119.564.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	566.044.087	1.924.279.097	3.666.244.816	4.626.084.373
7. Chi phí tài chính	22	25	5.076.815.665	3.340.052.084	14.282.760.150	13.675.136.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.366.012.285	2.655.706.104	14.173.474.541	13.338.362.386
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		4.507.161.700	0	4.507.161.700	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.645.497.837	14.257.362.973	52.337.209.690	38.398.718.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.136.049.464	23.857.774.986	45.353.660.001	21.671.793.405
12. Thu nhập khác	31	27	17.037.573.922	(178.870.739)	17.404.441.515	232.290.457
13. Chi phí khác	32	28	18.665.821.377	764.377.012	33.063.730.997	941.479.219
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.628.247.455)	(943.247.751)	(15.659.289.482)	(709.188.762)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.507.802.009	22.914.527.235	29.694.370.519	20.962.604.643
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.386.475.377	5.953.612.211	13.930.206.390	6.201.196.453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.895.973)	(7.691.193)	(31.583.892)	(30.764.772)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.129.222.605	16.968.606.217	15.795.748.021	14.792.172.962
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.723.588.556	16.961.588.855	15.302.424.132	14.757.675.818
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		405.634.049	7.017.362	493.323.889	34.497.144
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	249	1.141	1.024	993
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.694.370.519	20.962.604.643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.666.638.728	7.890.452.782
- Các khoản dự phòng	03		(369.694.669)	(429.162.357)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.724.051.491)	(4.626.084.373)
- Chi phí lãi vay	06		14.173.474.541	13.338.362.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.440.737.628	37.136.173.081
- Biến động các khoản phải thu	09		(150.972.199.713)	(12.916.120.023)
- Biến động hàng tồn kho	10		(623.686.253.026)	(19.988.426.769)
- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		856.839.609.844	26.758.388.668
- Biến động chi phí trả trước	12		(8.675.372.986)	(2.844.272.157)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.985.280.558)	(10.144.628.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.002.660.015)	(24.059.589.754)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		89.000.000	221.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(768.614.375)	(1.216.531.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.278.966.799	(7.054.007.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.941.039.184)	(1.000.336.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.050.122.541	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24			740.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(400.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			77.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.970.665.740	2.958.046.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.320.250.903)	80.297.709.939
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(2.324.829.104)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		446.641.356.549	335.476.094.775
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(358.999.921.379)	(400.374.627.599)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.400.000.000)	(14.158.759.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.916.606.066	(79.057.292.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		65.875.321.962	(5.813.589.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.303.876.249	73.117.466.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	133.179.198.211	67.303.876.249

Người lập bảng

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt

Ngày tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Long



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất,..

1.3. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và công ty con:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 2 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con), chi tiết như sau:

Công ty con	% lợi ích và quyền biểu quyết	
	2016	2015
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2	68,25%	68,2%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Đầu tư & Dịch vụ đô thị VC2	100%	0%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông

từ 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4.1);
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4.2); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4.20).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế

toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau

khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. .

Khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5-25
Máy móc và thiết bị	: 7-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3-06
Dụng cụ văn phòng	: 3

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất 795,5 m² tại số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất là 50 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn của lô đất 146,23 m² tại số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội không trích khấu hao.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê

Khấu hao

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ nhà cửa: 30 - 50 năm

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

4.12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

4.13. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.14. Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-TC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4.16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(d) Doanh thu hoạt động tài chính

+ Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+ Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

4.19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ

điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam), công ty liên kết của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4.22. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

5 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	1.128.142.912	176.308.355
- Tiền gửi ngân hàng	28.468.632.326	18.127.567.894
- Các khoản tương đương tiền	103.582.422.973	49.000.000.000
Cộng	133.179.198.211	67.303.876.249

6 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	31/12/2016	01/01/2016
Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ	113.504.233.946	93.004.708.181
- Dự án An Khánh Splendor Zone 8	52.323.193.683	52.323.193.683
- Trụ sở Tổng cục Hải quan	7.006.760.973	15.024.532.583
- Trụ sở Bộ Công an	8.371.846.940	11.879.544.034
- TTTM, nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	25.587.584.159	-
- Các dự án khác	20.214.848.191	13.777.437.881
UBND quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Vãn	24.105.441.535	-
TT PT Quỹ đất - hạ tầng DA Kim Vãn	76.737.617.079	-
TCT Đầu tư nước & môi trường VN - DA Viwaseen	42.436.718.845	21.191.285.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	219.269.470.656	213.649.105.990
Cộng	476.053.482.061	327.845.099.671

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	31/12/2016	01/01/2016
Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ	113.504.233.946	93.004.708.181

Đơn vị tính: VND

7 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Phải thu các đội xây dựng	148.412.069.397	115.461.728.062
- Phải thu từ tạm ứng cá nhân	3.538.032.335	5.108.759.083
- Phải thu khác	12.885.614.200	10.525.118.666
Cộng	164.835.715.932	131.095.605.811

Đơn vị tính: VND

8 - Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
- Nguyên liệu, vật liệu	1.201.542.600	239.606.512
- Công cụ, dụng cụ	206.352.455	219.117.455
- Chi phí SX, KD dở dang	1.398.434.292.707	775.697.210.769
- Thành phẩm	914.234.875	914.234.875
Cộng	1.400.756.422.637	777.070.169.611

Đơn vị: VND

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ				-	-
- Chi phí khác	350.700.271	521.794.190	655.697.794		216.796.667
Cộng	350.700.271	521.794.190	655.697.794	-	216.796.667

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	22.771.079.040	57.471.211.182	8.315.766.374	1.165.255.406	89.723.312.002
Tăng trong năm	39.460.477.693	5.763.272.729	2.724.783.636	83.260.000	48.031.794.058
Mua sắm	39.460.477.693	5.763.272.729	2.724.783.636	83.260.000	48.031.794.058
Tăng khác					-
Giảm trong năm	17.588.291.681	33.162.379.651	-	-	50.750.671.332
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	16.724.291.681	32.722.186.452			49.446.478.133
Giảm khác	864.000.000	440.193.199			1.304.193.199
Tại ngày 31/12/2016	44.643.265.052	30.072.104.260	11.040.550.010	1.248.515.406	87.004.434.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	8.093.489.370	43.174.566.886	7.975.190.204	1.064.545.183	60.307.791.643
Tăng trong năm	1.054.250.946	2.923.819.149	714.048.498	77.325.372	4.769.443.965
Trích khấu hao	1.054.250.946	2.923.819.149	714.048.498	77.325.372	4.769.443.965
Tăng khác					-
Giảm trong năm	4.261.468.406	23.632.432.059	-	-	27.893.900.465
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	3.397.468.406	23.192.238.860			26.589.707.266
Giảm khác	864.000.000	440.193.199			1.304.193.199
Tại ngày 31/12/2016	4.886.271.910	22.465.953.976	8.689.238.702	1.141.870.555	37.183.335.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	14.677.589.670	14.296.644.296	340.576.170	100.710.223	29.415.520.359
Tại ngày 31/12/2016	39.756.993.142	7.606.150.284	2.351.311.308	106.644.851	49.821.099.585

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	11.898.283.636	54.587.600	11.952.871.236
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán	(11.898.283.636)	-	(11.898.283.636)
Tại ngày 31/12/2016	0	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.180.309.448	54.587.600	1.234.897.048
Trích khấu hao	87.580.082		87.580.082
Thanh lý, nhượng bán	(1.267.889.530)	-	(1.267.889.530)
Tại ngày 31/12/2016	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	10.717.974.188	-	10.717.974.188
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-

12 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Đơn vị: VND

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà và căn hộ cho thuê	39.557.191.824	27.941.045.126	32.891.792.747	34.606.444.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
- Nhà và căn hộ cho thuê	6.912.442.913	809.614.681	5.577.415.522	2.144.642.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà và quyền sử dụng đất	32.644.748.911			32.461.802.131

Đơn vị: VND

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	6.555.164.702	14.767.254.376	5.957.977.786	-	15.364.441.292
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	6.555.164.702	14.767.254.376	5.957.977.786	-	15.364.441.292

16 - Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị: VND

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Đức	10.536.936.228	10.495.236.228	10.789.217.999	10.789.217.999
Công ty CP Nền móng và Xây dựng	3.873.789.366	3.873.789.366	5.373.789.366	5.373.789.366
Công ty CP thép và thương mại Hà Nội	5.080.800.587	5.080.800.587	3.587.593.427	3.587.593.427
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	6.850.958.797	6.850.958.797	2.187.867.575	2.187.867.575
Công ty CP SX DV & TM Phát Linh	13.290.451.235	13.290.451.235	642.602.602	642.602.602
Các nhà cung cấp khác	223.321.647.497	223.321.647.497	108.425.319.873	108.425.319.873
Cộng	262.954.583.710	262.912.883.710	131.006.390.842	131.006.390.842

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

Đơn vị: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Các công ty liên quan	4.536.209.711	4.536.209.711	1.718.230.909	1.718.230.909
Cộng	4.536.209.711	4.536.209.711	1.718.230.909	1.718.230.909

18 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	9.830.199.741	42.366.165.189	38.298.216.352	13.898.148.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.587.710.790	16.814.693.330	12.035.793.908	7.366.610.212
Thuế thu nhập cá nhân	784.639.999	1.616.769.346	1.665.216.842	736.192.503
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.487.308.182	1.487.308.182	-
Các loại thuế khác	327.356.727	2.000.000	329.356.727	-
Cộng	13.529.907.257	62.286.936.047	53.815.892.011	22.000.951.293

Đơn vị tính: VND

13 - Xây dựng cơ bản dở dang	Năm kết thúc ngày 31/12/2016	Năm kết thúc ngày 31/12/2015
Số dư đầu kỳ/năm	82.326.852.115	65.148.843.377
Phân loại lại từ hàng tồn kho	3.955.865.807	17.178.008.738
Số dư cuối kỳ/năm	86.282.717.922	82.326.852.115

Đơn vị tính: VND

14 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty CP xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
- Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP đầu tư điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ	4.978.080.000	4.978.080.000
- Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông VN	400.000.000	
Cộng	48.991.355.000	48.591.355.000

17 - Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

Người mua trả tiền trước chi tiết theo các dự án lớn	31/12/2016	01/01/2016
- Công trình tòa nhà D36 Kim Văn - Kim Lũ	-	29.264.655.030
- Công trình tòa nhà C36 Kim Văn - Kim Lũ	537.486.314.681	172.902.305.923
- Dự án Kim Văn - Biệt thự TT2	102.249.742.971	185.361.123.837
- Dự án Quang Minh	27.446.721.211	25.032.060.401
- Các dự án khác	78.049.623.392	31.270.494.330
<i>Trong đó:</i>		
- Ngắn hạn	-	270.928.333.598
- Dài hạn	-	172.902.305.923
Cộng	745.232.402.255	443.830.639.521

Đơn vị tính: VND

19 - Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Trích trước giá vốn cho bất động sản	95.935.974.087	117.688.483.211
- Lãi vay ngân hàng	29.380.780.404	56.229.066.311
- Các khoản trích trước khác	7.012.818.396	3.324.284.275
Cộng	132.329.572.887	177.241.833.797

20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả các đội xây dựng	205.013.411.763	155.184.401.215
- Kinh phí công đoàn	13.233.961	53.569.414
- Bảo hiểm xã hội	60.524.087	331.678.268
- Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1	-	40.000.000.000
- 2% phí QLCC nhà D36 Kim Văn	8.045.880.102	7.218.133.480
- Tiền sử dụng đất DA Kim Văn	414.406.489.166	
- Tiền phạt chậm nộp thuế	9.417.298.089	
- Đặt cọc dự án toà B Kim Văn	5.785.194.000	
- Tổng công ty tiền CT An Khánh	12.618.945.900	
- Khác	14.038.641.571	6.739.248.096
Cộng	669.399.618.639	209.527.030.473

b) - Phải trả khác cho các công ty liên quan	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả cho công ty mẹ	-	-

Đơn vị tính: VND

21 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	370.618.831.014	221.666.923.800
- Vay ngắn hạn tổ chức	3.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.463.303.781	3.570.700.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.073.858.750	61.923.858.800
Cộng	377.155.993.545	287.161.482.600

Đơn vị tính: VND

22 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Ba Đình	1.073.858.750	61.923.858.800
- Vay cá nhân	520.000.000	520.000.000
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	1.073.858.750	61.923.858.800
Số dư vay dài hạn	520.000.000	520.000.000

Đơn vị tính: VND

24 - Doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	387.413.538.627	381.839.168.409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	638.683.928.042	288.303.434.693
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	638.683.928.042	288.303.434.693
- Khác	3.658.177.213	3.055.789.789
Cộng	1.029.755.643.882	673.198.392.891

Đơn vị tính: VND

25 - Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	290.509.380.748	346.252.963.982
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	623.823.809.473	257.205.041.888
- Khác	2.607.906.936	620.822.398
Cộng	916.941.097.157	604.078.828.268

Đơn vị tính: VND

26 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.169.906.616	2.853.084.373
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.575.000.000)	1.750.000.000
- Lãi bán chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi tiền gửi, cổ tức dự thu khác	71.338.200	23.000.000
Cộng	3.666.244.816	4.626.084.373

Đơn vị tính: VND

27 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Lãi tiền vay	14.173.474.541	13.338.362.386
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	109.285.609	336.774.461
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	14.282.760.150	13.675.136.847

Đơn vị tính: VND

28 - Chi phí quản lý	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí nhân viên	34.755.019.779	25.056.628.523
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.955.818.024	3.643.843.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.002.484	1.831.821.651
- Chi phí bằng tiền khác	13.806.369.403	7.866.425.497
Cộng	52.337.209.690	38.398.718.744

Đơn vị tính: VND

29 - Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.906.181.952	100.000.000
- Thu nhập khác	498.259.563	132.290.457
Cộng	17.404.441.515	232.290.457

Đơn vị tính: VND

30 - Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- GTCL của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		-
- Các khoản bị phạt (tiền phạt chậm nộp thuế)	31.887.659.244	133.778.300
- Chi phí khác	1.176.071.753	807.700.919
Cộng	33.063.730.997	941.479.219

Đơn vị tính: VND

32 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	15.302.424.132	14.757.675.818
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.948.961	14.864.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.024	993

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016			Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Lợi nhuận trước thuế	(15.319.673.821)	45.014.044.340	29.694.370.519	7.103.481.279	13.859.123.364	20.962.604.643
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(3.063.934.764)	9.002.808.868	5.938.874.104	1.562.765.881	3.049.007.140	4.611.773.021
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.673.387.562	40.989.716	6.714.377.278	332.557.407	9.025.069	341.582.476
Thu nhập không bị tính thuế	315.000.000		315.000.000	(385.000.000)		(385.000.000)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(580.633.200)		(580.633.200)	(201.948.407)		(201.948.407)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(31.583.892)		(31.583.892)	(30.764.772)		(30.764.772)
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.542.588.208		1.542.588.208			
Dự phòng thiếu trong những năm trước				1.834.789.363		1.834.789.363
	4.854.823.914	9.043.798.584	13.898.622.498	3.112.399.472	3.058.032.209	6.170.431.681

23 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	81.607.331.393	1.667.255.027	18.155.622.724	4.866.555.694	277.518.891.468
Tăng trong năm	-	-	-	764.944.562	-	16.623.776.512	207.895.031	17.596.616.105
Lợi nhuận trong năm						14.757.675.818	34.497.144	14.792.172.962
Trích từ lợi nhuận				764.944.562				764.944.562
Tăng khác						1.866.100.694	173.397.887	2.039.498.581
Giảm trong năm	-	28.328	659.424	1.839.470.253	-	16.562.127.614	-	18.402.285.619
Trích các quỹ						2.324.722.814		2.324.722.814
Chia/tạm ứng cổ tức						14.237.404.800		14.237.404.800
Giảm khác		28.328	659.424	1.839.470.253				1.840.158.005
Tại ngày 31/12/2015	120.000.000.000	55.635.488.056	(4.414.049.178)	80.532.805.702	1.667.255.027	18.217.271.622	5.074.450.725	276.713.221.954
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	55.635.488.056	(4.414.049.178)	80.532.805.702	1.667.255.027	18.217.271.622	5.074.450.725	276.713.221.954
Tăng trong năm	30.000.000.000	(2.413.798.860)	4.414.049.178	4.997.573	-	15.875.395.060	891.648.501	48.772.291.452
Lợi nhuận trong năm						15.302.424.132	493.323.889	15.795.748.021
Trích từ lợi nhuận								0
Bán cổ phiếu quỹ		(2.413.829.104)	4.414.049.178					2.000.220.074
Tăng vốn điều lệ bằng CP thưởng	30.000.000.000							30.000.000.000
Tăng khác		30.244		4.997.573		572.970.928	398.324.612	976.323.357
Giảm trong năm	-	30.000.000.000	-	-	-	16.614.339.413		46.614.339.413
Trích các quỹ						2.214.339.413		2.214.339.413
Chia/tạm ứng cổ tức						14.400.000.000		14.400.000.000
Tăng vốn điều lệ bằng CP thưởng		30.000.000.000						30.000.000.000
Giảm khác								0
Tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000	23.221.689.196	-	80.537.803.275	1.667.255.027	17.478.327.269	5.966.099.226	278.871.173.993

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Vinaconex

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

76.851.420.000 61.481.140.000

73.148.580.000 58.518.860.000

150.000.000.000 120.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	51,23%	51,23%
- Theo giấy phép	51,23%	51,23%
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	135.496

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	30.000.000.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức đã chia	14.400.000.000	14.237.404.800
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	14.400.000.000	14.237.404.800
- Cổ tức đã chia bằng tiền		

d- Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	12%

đ- Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	135.496
+ Cổ phiếu phổ thông	-	135.496
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	11.864.504
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	11.864.504
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Lập, ngày.....tháng 01 năm 2017



Trần Ngọc Long